TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN QUANG BÌNH** **TỈNH HÀ GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 10/2019/HS-ST Ngày 26 - 9 - 2019	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUANG BÌNH, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Trần Thị Mai Hồng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hứa Đức Hạnh

Bà Nông Thị Vân

- Thư ký phiên toà: Ông Lâm Thái Hùng – Thư ký Toà án nhân dân huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Phúc - Kiểm sát viên

Ngày 26 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 06/2019/TLST-HS ngày 02 tháng 8 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2019/QĐXXST-HS ngày 12 tháng 9 năm 2019 đối với bị cáo:

Nguyễn Văn S (tên gọi khác: Nguyễn Văn H), sinh năm 1980 tại huyện Q, tỉnh Hà Giang; nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện Q, tỉnh Hà Giang; nghề nghiệp: Lao động tự do; là đảng viên, đã đình chỉ sinh hoạt ngày 17/10/2018; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Tr và bà Triệu Thị K; đã ly hôn (vợ là Hoàng Thị H) và có 02 con (sinh năm 1999 và 2008); tiền sự: Không; tiền án: Không; nhân thân: Tại bản án số 06/2019/HS-ST ngày 18/7/2019, Tòa án nhân dân huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang đã xử phạt Nguyễn Văn S 48 tháng tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản; bị bắt tạm giam ngày 18/10/2018; có mặt.

- *Bị hại:* Ông Lê Minh Đ, sinh năm 1958; nơi cư trú: Thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang; có mặt.

- *Người có quyền lợi liên quan đến vụ án:* Bà Triệu Thị K, sinh năm 1952; nơi cư trú: Thôn V, xã T, huyện Q, tỉnh Hà Giang; có mặt.

- *Người làm chứng:*

Ông Lê Minh T1, sinh năm 1986; nơi cư trú: Thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang; có mặt.

Bà Lê Thị H, sinh năm 1985; nơi cư trú: Thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang; vắng mặt.

Ông Lê Văn T2, sinh năm 1992; nơi cư trú: Thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tháng 3 năm 2017, ông Lê Minh T1 đến xã T, huyện Q, tỉnh Hà Giang để bán hoa quả và tìm mua nông sản, đã gặp và quen Nguyễn Văn S. Ông T1 đã kể về hoàn cảnh gia đình mình, trong đó có việc vợ của ông T1 đã học xong sư phạm nhưng không xin được việc, còn S giới thiệu mình là cán bộ, công tác tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Q. Hai người cho nhau số điện thoại và sau đó thường liên lạc với nhau. S nói với ông T1 là S có người nhà công tác tại Sở Nội vụ tỉnh Hà Giang, có khả năng và đã xin được việc làm trong biên chế ngành giáo dục cho nhiều người ở các huyện trong tỉnh Hà Giang. Do ông T1 có em trai là Lê Văn T2, đang làm giáo viên hợp đồng tại Trường Tiểu học thị trấn V, huyện H, tỉnh Hà Giang nên khi nghe S nói vậy đã kể lại với bố là ông Lê Minh Đ. Ông Đ lấy số điện thoại của S rồi gọi điện trao đổi về việc xin biên chế ngành giáo dục cho con là Lê Văn T2. Ngày 20/3/2017, ông Đ và con là Lê Minh T1 đến nhà S tại thôn T, xã T, huyện Q, gặp gỡ S với mục đích nhờ S xin việc cho con trai là Lê Văn T2. Trong lúc nói chuyện, S tiếp tục giới thiệu mình hiện là Chủ tịch Hội Nông dân xã T và có người nhà làm tại Sở Nội vụ tỉnh Hà Giang, có khả năng và đã xin được việc làm cho nhiều người. Ông Đ tin lời S và đã nhờ S xin vào biên chế chính thức ngành giáo dục cho con là Lê Văn T2. S đồng ý và nói chi phí xin vào biên chế ngành giáo dục tại các huyện trong tỉnh Hà Giang là khác nhau, nếu xin ở huyện H thì chi phí là 180.000.000 đồng. Ông Đ đồng ý, S nói với ông Đ bảo Lê Văn T2 làm hồ sơ và đưa trước cho S 140.000.000 đồng, còn lại 40.000.000 đồng thì khi nào T2 nhận quyết định đi làm thì ông Đ đưa nốt. Ông Đ đã điện thoại cho Lê Văn T2 bảo làm hồ sơ xin việc gửi về nhà để ông Đ lên nộp cho S. Việc giao nhận tiền, hồ sơ giữa ông Đ và S cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 08/4/2017, ông Đ và con là Lê Minh T1 đến nhà S, giao cho S bộ hồ sơ xin việc của Lê Văn T2 và 140.000.000 đồng. Sau khi nhận hồ sơ và tiền, S viết giấy bằng hình thức giấy vay tiền, nhưng lấy tên người cho vay là Lê Minh T1, có sự chứng kiến của ông Đ, hẹn ngày trả tiền là 30/8/2017.

Lần 2: Khoảng một tuần sau, ông Đ nhận được điện thoại của S nói là "các sếp bảo đưa đủ số tiền 180.000.000 đồng thì mới giúp được, nếu không sợ sau này nhận quyết định đi làm gia đình không đưa nữa". Ngày 26/4/2017, ông Đ và con là Lê Minh T1 đến nhà S, đưa nốt cho S 40.000.000 đồng. S tiếp tục viết giấy vay tiền tương tự như trên, hẹn ngày trả tiền là 30/8/2017.

Do S không xin được việc cho Lê Văn T2 như đã hẹn với ông Đ nên ông Đ đã nhiều lần gọi điện hỏi S và được S cho biết là hiện chưa có chỉ tiêu tuyển, phải chờ thêm một thời gian nữa. Ngày 09/11/2017, Lê Văn T2 điện thoại báo cho ông Đ biết việc huyện H đang có chỉ tiêu tuyển dụng viên chức. Nghe T2 nói vậy, ông Đ điện

thoại hỏi S và được S trả lời là: "Huyện H là quê hương của Triệu Tài V, anh em con cháu ông V đông lắm không chen vào được" (ông Triệu Tài V là Bí thư tỉnh ủy Hà Giang). S nói với ông Đ là S có anh em làm ở Phòng Nội vụ huyện B, tỉnh Hà Giang nên sẽ xin cho T2 về thị trấn V, huyện B để tiện đường về nhà, ông Đ đồng ý. Đến ngày 23/11/2017, S lại điện thoại bảo ông Đ nói với T2 ngày hôm sau đem hồ sơ đến Phòng Nội vụ huyện H nộp. Ông Đ điện thoại thông báo cho T2 nên ngày 24/11/2017, T2 đem hồ sơ đến Phòng Nội vụ huyện H nộp thì được thông báo là Sở Giáo dục tỉnh Hà Giang đã tạm dừng nhận hồ sơ tuyển dụng từ ngày 23/11/2017. T2 báo lại cho ông Đ biết, ông Đ điện thoại cho S thì S nói cứ chờ thêm thời gian nữa sẽ có chỉ tiêu, nếu không xin được việc sẽ trả lại tiền đã nhận.

Một thời gian sau, ông Đ nhận thấy S không xin được việc cho T2, có hành vi gian dối nên đã nhiều lần điện thoại cho S và đến tìm S để lấy lại số tiền 180.000.000 đồng, nhưng S đều tìm cách trốn tránh, từ chối gặp mặt. Ông Đ khẳng định S đã có hành vi gian dối lừa đảo chiếm đoạt số tiền này. Gia đình ông Đ đã có đơn tố cáo S đến cơ quan công an.

Trong quá trình điều tra, S khai đã chuyển hồ sơ xin việc của T2 và 180.000.000 đồng đã nhận từ ông Đ cho Nguyễn Hữu H, sinh năm 1983, trú tại tổ 17, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Giang, thời điểm đó là cán bộ Sở Nội vụ tỉnh Hà Giang, để H giúp xin việc cho T2, nhưng khi giao tiền và hồ sơ thì không viết giấy tờ gì. Đối tượng Nguyễn Hữu H không thừa nhận việc nhận tiền và hồ sơ từ S để xin chuyển biên chế chính thức vào ngành giáo dục cho Lê Văn T2. H thừa nhận có vay của S 180.000.000 đồng để làm ăn, kinh doanh, do công việc kinh doanh không thuận lợi nên H chưa trả được tiền cho S.

Căn cứ vào Kết luận giám định số 164/KL-PC09 ngày 17/4/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hà Giang thì chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Văn S trên các tài liệu là Giấy vay tiền ghi ngày 08/4/2017 (số tiền 140.000.000 đồng), Giấy vay tiền ngày 26/4/2017 (số tiền 40.000.000 đồng) là chữ viết, chữ ký của Nguyễn Văn S.

Tại bản Cáo trạng số 06/CT-VKS ngày 02/8/2019, Viện kiểm sát nhân dân huyện Quang Bình đã truy tố Nguyễn Văn S về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999.

Tại phiên toà:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quang Bình đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn S phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản; áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139, điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 1999, xử phạt bị cáo từ 24 tháng đến 30 tháng tù; tổng hợp hình phạt 48 tháng tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 06/2019/HS-ST ngày 18/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung từ 72 tháng tù đến 78 tháng tù; áp dụng khoản 1 Điều 42 Bộ luật Hình sự năm 1999, khoản 1 Điều 584, khoản 1 Điều 585, khoản 1 Điều 586 và khoản 1 Điều 589 Bộ luật Dân sự, buộc bị cáo phải trả lại số

tiền 160.000.000đ (một trăm sáu mươi triệu đồng) cho bị hại Lê Minh Đ; áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, Nghị quyết số 326/2016 của UBTVQH buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Bị cáo nhất trí với cáo trạng và luận tội, xin được giảm nhẹ hình phạt.

Bị hại không nhất trí với luận tội về mức hình phạt, đề nghị xử phạt bị cáo mức hình phạt cao hơn mới tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo. Về dân sự, bị hại trình bày là đã nhận được 5.000.000 đồng mà mẹ bị cáo giúp bị cáo khắc phục hậu quả về tiền chi phí đi lại và 20.000.000 đồng mà bị cáo nhờ mẹ bồi thường hộ, yêu cầu bị cáo phải trả lại số tiền 160.000.000 đồng còn thiếu.

Người có quyền lợi liên quan đến vụ án là bà Triệu Thị K (mẹ của bị cáo) có ý kiến là do được bị cáo nhờ nên đã tự nguyện đưa cho ông Đ số tiền 5.000.000 đồng, là tiền chi phí đi lại của ông Đ, giúp bị cáo khắc phục hậu quả và tiếp tục đưa ông Đ 20.000.000 đồng là tiền của bị cáo nhờ bà bồi thường hộ. Bà K trình bày số tiền 5.000.000 đồng là tiền của bà, bà không yêu cầu bị cáo phải trả lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, người bào chữa trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử: Đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định Bộ luật Tố tụng hình sự nên các hành vi, quyết định tố tụng trong vụ án này là hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận có hành vi như cáo trạng đã nêu. Lời khai này phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra, truy tố; phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi liên quan đến vụ án, người làm chứng; phù hợp với Kết luận giám định và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa hôm nay. Bị cáo có khai đã chuyển hồ sơ xin việc của T2 và 180.000.000 đồng đã nhận từ ông Đ cho Nguyễn Hữu H, sinh năm 1983, trú tại tổ 17, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Giang, thời điểm đó là cán bộ Sở Nội vụ tỉnh Hà Giang, để H giúp xin việc cho T2, nhưng không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh việc này, trong khi H không thừa nhận việc nhận tiền từ S để xin chuyển biên chế chính thức vào ngành giáo dục cho Lê Văn T2. Do đó, có đủ căn cứ khẳng định trong thời gian tháng 4 năm 2017, bị cáo đã nhiều lần đưa ra thông tin giả dối là có người nhà làm ở Sở Nội vụ tỉnh Hà Giang, có khả năng xin việc và đã xin được việc cho nhiều người vào biên chế ngành giáo dục tại các huyện trong tỉnh Hà Giang; dẫn đến việc ông Lê Minh Đ tin tưởng, giao cho bị cáo 180.000.000 đồng và một bộ hồ sơ nhờ xin việc cho con trai là Lê Văn T2 vào biên chế ngành giáo dục. Sau khi nhận tiền và hồ sơ, bị cáo đã không xin được cho Lê Văn T2 vào biên chế ngành giáo dục như đã hứa hẹn với ông Đ và cũng không trả lại tiền cho ông Đ. Hội đồng xét xử thấy bị cáo đã cố ý bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt số tiền 180.000.000 đồng của ông Đ,

xâm hại đến sở hữu của người khác về tài sản, là khách thể được Bộ luật hình sự bảo vệ nên Viện kiểm sát truy tố bị cáo là đúng người, đúng tội và luận tội của Kiểm sát viên là có căn cứ.

[3] Hành vi phạm tội của bị cáo xảy ra trước ngày 01/01/2018, ngày Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 (sau đây gọi là Bộ luật Hình sự năm 2015) có hiệu lực thi hành, nên cần xem xét các quy định Bộ luật Hình sự năm 1999 và Bộ luật Hình sự năm 2015 theo nguyên tắc có lợi cho người phạm tội để áp dụng đối với bị cáo. So sánh mức hình phạt và định lượng tài sản bị chiếm đoạt trong tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 và quy định tại điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 là tương đương, không có quy định nào có lợi cho bị cáo theo Nghị quyết số 41/2017/QH14 của Quốc hội và khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử kết luận bị cáo phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 (chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng), có khung hình phạt từ hai năm đến bảy năm tù.

[4] Tài sản bị cáo chiếm đoạt có giá trị lớn so với định lượng của khung hình phạt, hành vi của bị cáo không chỉ gây thiệt hại về tài sản của bị hại mà còn làm mất trật tự trị an tại địa phương, gây dư luận xấu trong nhân dân, là hành vi nguy hiểm cho xã hội, cần được nghiêm trị tương xứng với tính chất, hành vi phạm tội.

[5] Về nhân thân, tại bản án 06/2019/HS-ST ngày 18/7/2019, Tòa án nhân dân huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang đã xử phạt bị cáo 48 tháng tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, bị cáo đã nhờ người thân khắc phục một phần hậu quả, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, cần áp dụng các điểm b, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 đối với bị cáo; ngoài ra, bị cáo đã ly hôn và hiện phải nuôi 01 con chưa thành niên, nên áp dụng thêm khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 để giảm nhẹ một phần hình phạt, thể hiện sự khoan hồng của pháp luật đối với bị cáo. Cần áp dụng khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 1999 để tổng hợp với hình phạt tại bản án số 06/2019/HS-ST ngày 18/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Mê. Do bị cáo hiện nay kinh tế khó khăn, không có tài sản gì nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền hoặc tịch thu tài sản đối với bị cáo.

[6] Đối với Nguyễn Hữu H, do H không thừa nhận việc nhận tiền và hồ sơ từ S để xin chuyển biên chế chính thức vào ngành giáo dục cho Lê Văn T2, trong khi bị cáo S không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh việc H đã nhận tiền và hồ sơ; mặt khác, trong giai đoạn xác minh, giải quyết nguồn tin về tội phạm, H đã bỏ việc, đi khỏi địa phương; cơ quan, gia đình, chính quyền nơi cư trú không xác định được hiện nay H đang làm gì, ở đâu; nên cơ quan điều tra đã tách nội dung này để tiếp tục xác minh làm rõ.

[7] Về dân sự: Bà Triệu Thị K được bị cáo nhờ nên đã đưa cho ông Đ 5.000.000 đồng, là tiền chi phí đi lại của ông Đ, giúp bị cáo khắc phục hậu quả, bà không yêu cầu bị cáo phải trả lại số tiền này. Sau đó, bà K tiếp tục đưa ông Đ

20.000.000 đồng là tiền của bị cáo nhờ bà bồi thường hộ. Ông Đ yêu cầu bị cáo trả nốt số tiền còn thiếu. Vì vậy, cần buộc bị cáo trả cho ông Lê Minh Đ số tiền là 160.000.000 đồng.

[8] Về vật chứng: Các vật chứng là giấy tờ vay tiền giữa bị cáo và Lê Minh T1, được lập ngày 08/4/2017 và 26/4/2017, đã được đánh số bút lục, đưa vào bảo quản kèm theo hồ sơ vụ án.

[9] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[10] Người tham gia tố tụng có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn S (tên gọi khác: Nguyễn Văn H) phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Về hình phạt: Căn cứ điểm e khoản 2 Điều 139, các điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 1999, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn S 03 (ba) năm tù.

Tổng hợp với hình phạt tại bản án số 06/2019/HS-ST ngày 18/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang đã xử phạt bị cáo 48 tháng tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, bị cáo Nguyễn Văn S phải chấp hành hình phạt chung là 07 (bảy) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt, tạm giam là ngày 18/10/2018.

Về dân sự: Căn cứ khoản 1 Điều 42 Bộ luật Hình sự năm 1999, các điều 357 và 468, khoản 1 Điều 584, khoản 1 Điều 585, khoản 1 Điều 586, khoản 1 Điều 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015, bị cáo Nguyễn Văn S phải trả cho ông Lê Minh Đ số tiền 160.000.000 đồng (một trăm sáu mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 6, điểm a, c khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, bị cáo phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 8.000.000 đồng (tám triệu đồng) án phí dân sự có giá ngạch.

Về quyền kháng cáo: Căn cứ các Điều 331, 333 Bộ luật Tố tụng hình sự, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án: Căn cứ Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự, trường hợp bản án được thi

hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự. Ngoài ra, người có quyền lợi có liên quan trong quá trình thi hành án có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 7b Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Mai Hồng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hứa Đức Hạnh **Nông Thị Vân** **Trần Thị Mai Hồng**